

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NHA TRANG**

Số: 4471 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nha Trang, ngày 12 tháng 7 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về Nghị quyết thông qua Đề án xã hội hóa cơ sở vật chất giáo dục mầm non
trên địa bàn thành phố Nha Trang giai đoạn 2017-2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Nha Trang.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang trình Hội đồng nhân dân thành phố Nha Trang thông qua Báo cáo số 4460/ĐA-UBND ngày 11/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang và thông qua Nghị quyết về Đề án xã hội hóa cơ sở vật chất giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Nha Trang giai đoạn 2017-2020.

(Có Báo cáo số 4460/ĐA-UBND ngày 11/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang và dự thảo Nghị quyết kèm theo)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó CT;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng TCKH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Thọ

Số: 4460/ĐA-UBND

Nha Trang, ngày 11 tháng 7 năm 2017

ĐỀ ÁN

Xã hội hóa cơ sở vật chất giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Nha Trang giai đoạn 2017-2020

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong xu thế hội nhập toàn cầu, giáo dục và đào tạo có vai trò đặc biệt sự phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa của nước ta hiện nay. Đảng ta đã khẳng định “Đầu tư cho Giáo dục - Đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu”. Trong những năm qua, đặc biệt là trong giai đoạn 2006-2015, Đảng, Nhà nước đã quan tâm đến công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em, đã có nhiều chủ trương, chính sách để phát triển giáo dục mầm non (GDMN).

Tại thành phố Nha Trang, GDMN đã từng bước chuyển biến cơ bản, vững chắc và khá toàn diện; quy mô trường lớp mầm non ngày càng được củng cố, mở rộng và phân bố đều trên 27 xã, phường; ngân sách nhà nước đã quan tâm đầu tư cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, chất lượng giáo dục được nâng lên.

Tuy nhiên, mạng lưới trường lớp vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập, dân số tăng nhanh theo cơ học. Cơ sở vật chất mầm non dân lập sau khi chuyển giao sang công lập (2011) không đạt về quy mô và chất lượng, nhiều cơ sở xuống cấp trầm trọng. Đầu tư công không đáp ứng kịp nhu cầu chỗ học cho trẻ đặt biệt là địa bàn khó khăn. Do vậy, hầu hết các xã phường đều rất thiếu chỗ học cho các cháu.

Hoạt động xã hội hóa cơ sở vật chất GDMN tại thành phố Nha Trang trong thời gian qua chủ yếu là do tự phát, chưa có sự chỉ đạo hướng dẫn thống nhất, chưa có định hướng chiến lược và chưa tạo điều kiện về đất đai và các điều kiện hỗ trợ khác. Do đó, chưa có nhiều tổ chức cá nhân mạnh dạn đầu tư xây dựng trường mầm non theo quy mô lớn, cơ sở vật chất theo chuẩn quy định.

Để đạt mục tiêu đề ra (đến năm 2020, tỷ lệ huy động nhà trẻ 30%, mẫu giáo 90%) cần phải huy động 6.367 cháu nhà trẻ, 17.394 học sinh mẫu giáo. Với số lượng học sinh như trên, cần phải có 863 phòng học. Do vậy, cùng với đầu tư công thì việc thực hiện đề án xã hội hóa cơ sở vật chất giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Nha Trang giai đoạn 2017 - 2020 là việc cần thiết và cấp bách. Việc tăng cường xã hội hóa cơ sở vật chất giáo dục mầm non sẽ làm đa dạng hóa thêm các hình thức, các loại hình giáo dục.

(Chi tiết theo phụ lục 1)

II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Nha Trang lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020.

- Tăng cường CSVC cho giáo dục mầm non bằng các hình thức xã hội hóa, tập trung nhiều hơn ở địa bàn thuận lợi. Trong đó, Nhà nước và nhà đầu tư sẽ cùng thống nhất hình thức thực hiện xã hội hóa.

- Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục về đầu tư cơ sở vật chất (công và tư) cũng như về chất lượng giáo dục. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục mầm non

2. Mục tiêu cụ thể

- Thành phố Nha Trang tăng cường mở rộng quy mô mạng lưới cơ sở GDMN công lập cũng như tư thục, phù hợp với tình hình thực tiễn chung của thành phố và từng xã, phường. Bảo đảm đến năm 2020 huy động ít nhất 30% trẻ độ tuổi nhà trẻ, 90% trẻ độ tuổi mẫu giáo, trong đó 100% trẻ 5 tuổi được chăm sóc giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non.

- Duy trì và giữ vững chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3,4 tuổi.

III. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC MẦM NON THÀNH PHỐ NHA TRANG

1. Quy mô mạng lưới trường, lớp và tỷ lệ huy động trẻ

Toàn thành phố có 67 trường mầm non (Công lập: 44 trường, tư thục: 23 trường). Ngoài ra có 137 nhóm, lớp mầm non tư thục đã được cấp phép. Có 796 phòng học (công lập: 345 phòng, ngoài công lập: 451 phòng).

Có 25/27 xã phường có từ 1 đến 2 trường mầm non (dân lập xã phường) được xây dựng trước năm 2010, đều không đạt chuẩn theo quy định. Mạng lưới trường lớp mầm non công lập phân bố không đồng đều nên có sự chênh lệch lớn về số trẻ được đi học mầm non công lập giữa các xã, phường. Đặc biệt là các xã, phường đông dân cư, kinh tế còn khó khăn.

(Chi tiết theo phụ lục 2)

Hiện tại, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 20,5% và mẫu giáo đạt 90,1%. Để huy động được 30% trẻ độ tuổi nhà trẻ, 90% trẻ độ tuổi mẫu giáo cần có thêm 80 phòng học. Theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020, ngân sách nhà nước chỉ xây mới thêm 38 phòng, do đó cần phải thực hiện xã hội hóa 42 phòng học.

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện nuôi dạy của các trường MN

2.1. Công lập

- Các trường mầm non công lập (trong đó 29 trường là các trường mầm non dân lập trước đây): thiếu đồ chơi trong nhà, ngoài trời. Các phương tiện phục vụ nuôi dạy. Sân chơi chật hẹp do thiếu diện tích; nhà vệ sinh học sinh còn một số chưa đạt yêu cầu; bếp ăn bán trú một số chưa đạt quy chuẩn bếp 1 chiều; phòng hiệu bộ, phòng chức năng còn thiếu...

- Đầu tư công chưa đáp ứng kịp theo chuẩn quy định vì hạn chế về diện tích đất và vốn đầu tư lớn nên nhiều xã, phường hiện nay chưa đáp ứng được chỗ học cho các cháu.

2.2. Tư thực

- Tuy số phòng học MN tư thực khá nhiều, tập trung ở các địa bàn khó khăn. Tất cả các trường (nhóm lớp) mầm non tư thực hiện nay hầu hết không đạt chuẩn CSVC theo quy định.

- Các em chưa có nhiều điều kiện để tiếp cận với hoạt động gắn gũi với thiên nhiên, các di tích lịch sử..., với môi trường và kỹ năng sống.

3. Về đầu tư (Chi tiết theo phụ lục 3)

3.1. Đầu tư công

Trong giai đoạn từ 2012-2016, thành phố đã đầu tư cho GDMN là 163.215 triệu đồng. Các trường xây mới và cải tạo nâng cấp đều đúng theo chuẩn quy định. Cụ thể:

- Khu vực các phường nội thành (địa bàn thuận lợi): 47.386 triệu đồng.
- Khu vực các phường vùng ven (địa bàn ít thuận lợi): 57.931 triệu đồng.
- Khu vực các xã (địa bàn khó khăn): 57.898 triệu đồng.

Mặc dù, thành phố đã ưu tiên tỷ lệ trong đầu tư công cho các địa bàn ít thuận lợi, địa bàn khó khăn nhưng do số lượng trường mầm non tại các khu vực này phần lớn là chưa đạt chuẩn quy định nên khi đầu tư lại trên diện tích này theo chuẩn thì kinh phí lớn nhưng vẫn không tăng được số phòng học, nên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đến trường của trẻ em. Gia đình phải gửi con, em ở các nhóm lớp mầm non tư thực tự phát.

3.2. Đầu tư của các trường mầm non tư thực

CSVC của mầm non tư thực xây dựng, phát triển theo hướng tự phát. Cá nhân đầu tư, phần lớn là cải tạo nâng cấp sửa chữa từ căn nhà có sẵn. Không đủ diện tích phòng học, thiếu sân chơi, và các phòng chức năng... Các địa bàn đông dân cư và khó khăn thì mầm non tư thực phát triển nhiều hơn ở các địa bàn thuận lợi.

Các trường, nhóm lớp MN tư thực đều chưa có chế độ các ưu đãi khuyến khích của nhà nước, của tỉnh.

4. Chất lượng chăm sóc và giáo dục

- Toàn thành phố có 67/67 trường tổ chức bán trú (tỷ lệ 100%); trẻ được khám sức khỏe: 22.076 /22.276 cháu (tỷ lệ 99,1%), số trẻ chưa được khám sức khỏe chủ yếu ở các nhóm lớp mầm non tư thục.

- Các trường nâng cao hiệu quả việc sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi và Chương trình GDMN nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục, chuẩn bị tâm thế cho trẻ em 5 tuổi vào lớp 1.

5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Cán bộ quản lý: 108, trong đó: Hiệu trưởng: 44, Phó hiệu trưởng: 64. Trình độ chuyên môn: đạt chuẩn 100,0%, trên chuẩn: 73,1% ; giáo viên nhà trẻ: 207, trong đó: đạt chuẩn: 100,0%, trên chuẩn: 62,8% ; giáo viên mẫu giáo: 496, trong đó: đạt chuẩn: 100%, trên chuẩn: 80,2%. Số lượng và chất lượng giáo viên mầm non công lập hiện nay đủ để tổ chức dạy học và chăm sóc trẻ. Quyền lợi và nghĩa vụ giáo viên và nhân viên được thực hiện theo đúng theo Điều lệ trường mầm non và thực hiện đầy đủ các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, giáo viên các trường, lớp mầm non tư thục chưa được quan tâm bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm trong chăm sóc nuôi dạy. Các chế độ và quyền lợi của giáo viên chưa được đảm bảo.

6. Nguồn kinh phí hoạt động của các trường

6.1. Tổng chi toàn ngành học Mầm non:

- Năm 2016 là 109.917 triệu đồng, trong đó:

- Tiền Lương, tiền công, phụ cấp lương : 69.752 triệu đồng

- Các khoản chi phục vụ dạy học : 40.165 triệu đồng

6.2. Kinh phí chi tiêu tại một số trường như sau

a) Kinh phí chi tiêu tại 01 trường mầm non (trường hạng 1) với quy mô 12 lớp: 4.018 triệu đồng, trong đó:

- Lương, phụ cấp lương : 3.263 triệu đồng

- Các khoản phụ cấp dạy và học : 755 triệu đồng

Thu nhập bình quân của 01 CB, GV, NV: 62,86 Trđ/ người/ năm

b) Kinh phí chi tiêu tại 01 trường mầm non (trường hạng 3) với quy mô 03 lớp: 970 Triệu đồng, trong đó:

- Lương, phụ cấp tiền lương : 891 triệu đồng

- Các khoản phục vụ dạy và học : 79 triệu đồng

Thu nhập bình quân của 01 CB, GV, NV: 32,18 Trđ/ người/ năm

Trong đầu tư công cho các cấp học, thành phố dành khoản tiền khá lớn cho các trường công lập nhưng vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của giáo dục mầm non ngày càng cao.

IV. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

- Nghị định 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ. Trình UBND tỉnh cho phép thực hiện xã hội hóa đối với quy hoạch trong các khu đô thị;

- Quyết định 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non tư thục; Văn bản hợp nhất số 04/2015/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành điều lệ trường mầm non;

- Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 24/4/2014 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Kế hoạch số 5369/KH-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 29/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về Quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành chế độ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê nhà, cơ sở hạ tầng đối với dự án đầu tư công trình thuộc các lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường; giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về chế độ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê nhà, cơ sở hạ tầng đối với dự án

đầu tư công trình thuộc các lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường; giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Nghị quyết số 01-NQ-ĐH ngày 23/7/2015 Đại hội Đảng bộ thành phố Nha Trang lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020,

V. NGUYÊN TẮC VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Nguyên tắc thực hiện xã hội hóa

Nhà đầu tư thực hiện đúng Luật Giáo dục và các quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổ chức và hoạt động của các loại hình GDMN.

- Cơ sở vật chất trường tư thục xây dựng đúng theo quy chuẩn hiện hành.
- Thực hiện thuế và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước theo quy định.
- Bảo đảm đầy đủ chế độ quyền lợi theo quy định của pháp luật cho giáo viên, nhân viên và học sinh.
- Bảo đảm công bằng trong nuôi dạy, có chế độ ưu tiên các trường hợp hoàn cảnh gia đình khó khăn. Tạo điều kiện trẻ em trong độ tuổi mầm non đều có cơ hội đến trường.
- Không chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

2. Tổ chức và hoạt động

Trường mầm non tư thục thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục; Điều lệ trường mầm non; xây dựng và thực hiện các chế độ thu chi, quản lý tài chính trong trường theo quy định của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa.

Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy, biên chế hành chính và các quy định hiện hành của Nhà nước, phù hợp với điều kiện kinh tế của thành phố Nha Trang và tỉnh Khánh Hòa.

3. Về nhân sự

Xây dựng bộ máy hoạt động của nhà trường, thực hiện đầy đủ các vị trí việc làm theo quy định của Điều lệ trường mầm non; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non tư thục và các quy định hiện hành. Người lao động được hưởng chế độ theo Luật Lao động, được ký hợp đồng lao động, được hưởng các loại phụ cấp, các khoản hỗ trợ đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN...) và được nâng lương theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động, được hưởng chế độ theo quy định của tỉnh.

Đối với trường mầm non công lập chuyển sang loại hình tư thục (XHH) người lao động được thực hiện theo các quy định theo Luật Lao động. Trong trường hợp người lao động không có nhu cầu phục vụ tại trường thì chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm thực hiện giải quyết mọi chế độ chính sách theo quy định

hiện hành để đảm bảo quyền lợi cho người lao động hoặc đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét chuyển về các trường công lập đang thiếu biên chế theo quy định.

4. Kinh phí thực hiện

Các nhà đầu tư thực hiện các nguồn kinh phí theo hình thức xã hội hóa hợp pháp để xây dựng phòng học và các phòng hỗ trợ dạy học..., đồ dùng, đồ chơi, chi trả lương giáo viên, nhân viên.

Các cơ sở mầm non tư thục được hưởng các chế độ hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của UBND tỉnh.

5. Về công tác tuyển sinh và chế độ đối với học sinh

Thực hiện đúng tỷ lệ số cháu/ lớp. Trong đó, bảo đảm tỉ lệ cháu 5 tuổi trên địa bàn xã phường của trường đóng chân được vào học theo phân bổ của địa phương (không thấp hơn 15%/tổng số trẻ 5 tuổi trong phường) với mức học phí phù hợp và các quyền lợi khác.

Khi thực hiện xã hội hóa chuyển từ trường công lập sang tư thục, học sinh đang học trái tuyến (nếu có), được chuyển về học các trường trong địa bàn phường, theo đúng tuyến hộ khẩu. Học sinh trong tuyến tại các trường chuyển đổi loại hình sẽ được phân bổ về các trường mầm non công lập trên cùng địa bàn phường.

VI. HÌNH THỨC, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÃ HỘI HÓA CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC MẦM NON

1. Hình thức

1.1. Hình thức Nhà nước cho thuê đất, nhà đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị

a. Về đất đai:

UBND thành phố công khai các quỹ đất dành cho giáo dục, nhà đầu tư sẽ thực hiện thuê đất theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Khánh Hòa.

b. Trang thiết bị phục vụ nuôi dạy thực hiện theo đúng chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT.

1.2. Hình thức Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nhà đầu tư thuê khai thác sử dụng

1.2.1 Về đất đai

Nhà đầu tư thực hiện thuê đất theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Khánh Hòa.

1.2.2. Về thuê nhà và cơ sở hạ tầng

Được giảm 50% tiền thuê nhà hiện có của nhà nước để thực hiện dự án xã hội hóa (Quy định tại Điều 6, Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1.2.3. Về thiết bị

UBND thành phố thành lập hội đồng kiểm kê và đánh giá giá trị thiết bị theo thực tế, phân loại, xác định giá trị và bán lại toàn bộ thiết bị. Nhà đầu tư thực hiện chi trả cho nhà nước khoản kinh phí theo giá trị thực tế của Hội đồng kiểm kê thẩm định.

Dự kiến sẽ thực hiện từ 1-2 trường mầm non thuộc địa bàn thuận lợi và ít thuận lợi. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018.

2. Trình tự hồ sơ, thủ tục khi thực hiện xã hội hóa

- Tờ trình thực hiện xã hội hóa trường mầm non.
- Trình phương án XHH (qua phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp) đề xuất UBND thành phố xem xét quyết định.

- Phòng GDĐT tham mưu UBND thành phố để có sự chỉ đạo phối hợp với các phòng ban liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra đề xuất phù hợp. Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định hiện hành.

- Đề án được công bố công khai theo quy định hiện hành.

VII. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức cho các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và các ban ngành về quan điểm xã hội hóa giáo dục mầm non

- Tuyên truyền sâu rộng để nhận thức cho các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, các ban ngành trong thành phố và quần chúng nhân dân về tầm quan trọng của Giáo dục mầm non. Duy trì mục tiêu đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và không ngừng củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả trong những năm sau theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quán triệt đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về chủ trương, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non. Nâng cao nhận thức về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của các hình thức đầu tư và hoạt động cũng như công tác đổi mới chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư tham gia đầu tư CSVC cho giáo dục mầm non và các hoạt động hỗ trợ dạy học và các hoạt động khác.

2. Rà soát tăng cường quỹ đất để thực hiện xã hội hóa giáo dục mầm non

- Tích cực tham mưu với UBND tỉnh Khánh Hòa xin tăng cường quỹ đất để xây dựng CSVC cho giáo dục. Chuyển đổi 02 phòng khám đa khoa để xây dựng trường mầm non tại Phương Sài, Phước Long. Đầu tư xây dựng các khu đất đã được quy hoạch đất giáo dục: trường mầm non Vĩnh Phước, Vĩnh Nguyên, Vạn Thắng, Ngọc Hiệp, Vĩnh Hải, ...

- Các xã phường rà soát quỹ đất trong địa phương để đề xuất xây cơ sở giáo dục mầm non, khuyến khích đa dạng hóa các loại hình giáo dục, các nguồn đầu tư.

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở giáo dục ngoài công lập; đảm bảo thực hiện đầy đủ chính sách ưu đãi theo các quy định hiện hành. Trình UBND tỉnh cho phép thực hiện xã hội hóa giáo dục đối với quy hoạch trong các khu đô thị.

(Chi tiết phụ lục 4)

3. Cân đối kinh phí để tăng cường đầu tư cho vùng khó khăn

Giảm đầu tư công để tăng cường xã hội hóa CSVC ở những địa bàn thuận lợi. Dành ngân sách đầu tư công cho những địa bàn khó khăn,

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công thực hiện

- Phòng Giáo dục và Đào tạo: Có trách nhiệm tham mưu UBND Thành phố phê duyệt, chỉ đạo triển khai thực hiện đề án; chủ trì phối hợp với các phòng, ban có liên quan kịp thời đề xuất các giải pháp phù hợp để hoàn thành đề án theo tiến độ. Tham mưu tăng cường công tác quản lý ngành từ thành phố đến các xã, phường; chỉ đạo và thẩm định kết quả phát triển giáo dục của các trường mầm non thuộc thành phố quản lý. Tổ chức sơ kết việc thực hiện đề án định kỳ từng năm và tổng kết, đánh giá vào năm 2020.

- Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính - Kế hoạch: Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND thành phố về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất để xây trường mầm non và cân đối kinh phí để đầu tư nhằm triển khai thực hiện đề án xã hội hóa các trường mầm non gia đoạn 2017- 2020 đạt hiệu quả.

- Đề nghị Mặt trận Tổ quốc thành phố, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội: Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp, cán bộ quần chúng nhân dân hiểu về mục đích và nội dung, tham gia thực hiện Đề án đạt kết quả tốt.

- UBND các xã phường: Có trách nhiệm cùng với các ban ngành để triển khai thực hiện đề án tăng cường cơ sở vật chất các trường mầm non công lập của thành phố một cách toàn diện; tích cực vận động các đoàn thể, ban ngành cơ sở: Phối hợp xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh; huy động các nguồn lực và quỹ đất để xây dựng và phát triển trường mầm non theo yêu cầu phát triển; tuyên truyền vận động nhân dân địa phương tham gia các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ đảm bảo bảo vệ quyền lợi trẻ em trên địa bàn; tăng cường quản lý các nhóm, lớp mầm non tư thục theo quy định và quy chế của ngành, đảm bảo chất lượng chăm sóc, giáo dục các cháu theo Chương trình giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

IX. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT UBND TỈNH

- Chỉ đạo nhà đầu tư các khu đô thị sớm bàn giao quỹ đất giáo dục để UBND thành phố triển khai thực hiện xã hội hóa xây dựng trường mầm non.

- Chỉ đạo các ngành phối kết hợp làm việc với Sư Đoàn 377 bàn giao quỹ đất để xây dựng mở rộng trường Trường Mầm non Phước Long đã được UBND tỉnh giao đất để xây dựng mở rộng tại quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 với diện tích 1.224,5m². (Hiện nay khu đất này do Sư Đoàn 377 đang quản lý chưa bàn giao).

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất phòng khám số 3 và số 5 sang mục đích sử dụng đất quy hoạch dành cho giáo dục.

- Bàn giao đất đã được quy hoạch đất giáo dục của 2 phường Vĩnh Hải và Vĩnh Nguyên để xây dựng 2 trường mầm non. Các trường Mầm non Vĩnh Hải, Mầm non Vĩnh Nguyên 1, Mầm non Vạn Thắng, đề nghị xây dựng trên khu đất đã được quy hoạch đất giáo dục.

X. KẾT LUẬN

Việc thực hiện đề án xã hội hóa giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Nha Trang sẽ tăng thêm cơ sở vật chất. Thu hút trẻ vào trường học đạt tỷ lệ ngày càng cao, trẻ được chăm sóc, nuôi dạy theo đúng chương trình chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tạo nên sự công bằng trong đầu tư và chất lượng nuôi dạy ở các địa bàn khác nhau trong thành phố. Thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu tỷ lệ huy động trẻ ra lớp Nghị quyết đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2015 – 2020.

- Tiết kiệm được ngân sách nhà nước (kinh phí xây dựng cơ bản, trang thiết bị và chi các hoạt động thường xuyên).

- Thu vào ngân sách các khoản thuê cơ sở vật chất, thiết bị.

(Chi tiết phụ lục 5)

Qua đối chiếu số liệu, sau khi thực hiện đề án xã hội hóa giáo dục mầm non, sẽ góp phần đạt được mục tiêu đề ra, trong đó: tỷ lệ huy động nhà trẻ: 30%, mẫu giáo 90%.

Trên đây là Đề án xã hội hóa cơ sở vật chất giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Nha Trang giai đoạn 2017-2020, yêu cầu các phòng, ban, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện. Định kỳ hàng năm, tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện; điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển xã hội./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT Khánh Hòa;
- TT Thành ủy, HĐND, UBND.TP;
- Các Phòng ban, đoàn thể có liên quan;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Hữu Thọ

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ TRẺ

Năm học	2016 2017		2017 2018		2018 2019		2019 2020		2020 2021		2021 2022	
	Dân số 0-2 tuổi	20.287	19.874	20.317	20.776	21.250	21.471					
Tỉ lệ HS/Dân số	20,5%	23,5%	25,5%	27,6%	30,0%	32,5%						
Tỉ lệ HS công lập/Tổ học sinh	45,7%	47,2%	47,9%	48,6%	49,3%	50,0%						
TỔNG SỐ HỌC SINH	4.157	4.666	5.174	5.739	6.367	6.978						
.Trong đó HS công lập	1899	2201	2477	2787	3138	3489						
TỔNG SỐ NHOM TRẺ	202	222	242	264	288	310						
.Trong đó số nhóm công lập	72	90	103	119	136	155						
TỔNG SỐ GIÁO VIÊN	449	496	542	592	646	698						
.Trong đó GV công lập	207	207	207	207	207	207						
TỔNG SỐ PHÒNG HỌC	215	207	230	255	283	310						
.Trong đó phòng học công lập	71	93	106	121	138	155						

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN MẪU GIÁO

Năm học	2016 2017		2017 2018		2018 2019		2019 2020		2020 2021		2021 2022	
	Dân số 3-5 tuổi	20.118	20.501	20.187	19.753	19.335	19.766					
Tỉ lệ HS/Dân số	90,1%	85,5%	87,0%	88,4%	90,0%	91,5%						
Tỉ lệ HS công lập/Tổ HS	48,8%	48,8%	55%	57%	58%	60,0%						
TỔNG SỐ HỌC SINH	18.119	17.528	17.555	17.471	17.394	18.086						
.Trong đó HS công lập	8845	9328	9626	9872	10128	10852						
TỔNG SỐ LỚP	581	584	585	582	580	603						
.Trong đó số lớp công lập	273	304	316	326	336	362						
TỔNG SỐ GIÁO VIÊN	1.275	1.220	1.209	1.190	1.172	1.206						
.Trong đó GV công lập	496	496	496	496	496	496						
TỔNG SỐ PHÒNG HỌC	564	584	585	582	580	603						
.Trong đó phòng học Clập	276	307	318	327	336	362						

TỶ LỆ HUY ĐỘNG NHÀ TRẺ VÀ MẪU GIÁO

Số TT	Tên trường	Số lớp, nhóm trẻ	Số phòng học	Số trẻ trên địa bàn		Số trẻ đang đi học tại các trường trên địa bàn		Tỷ lệ huy động trẻ				Ghi chú
				0-2 tuổi	3-5 tuổi	Nhà trẻ (0-2)	Mẫu giáo (3-5)	Nhà trẻ (0-2)	Mẫu giáo (0-2)	Công lập	Tư thực	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I. Địa bàn THUẬN LỢI												
		343	343	7.422	6.948	2.054	6.971					
1	Phường Lộc Thọ	59	58	716	846	413	1.543	53,2	4,5	148,0	34,4	Tăng cường xã hội hóa
	MN Lộc Thọ	4	4			30	116					
	MN Lý Tự Trọng	12	12			104	352					
	MN Hồng Chiêm	7	6			64	155					
	MN 3/2	9	9			75	241					
	MN Hương Sen	15	15			108	388					
	Tư thực	12	12			32	291					
2	Phường Phước Hải	42	42	926	902	140	604	2,5	12,6	18,2	48,8	Tăng cường đầu tư công
	MN Phước Hải	6	6			23	164					
	Tư thực	36	36			117	440					
3	Phường Phước Hòa	33	33	639	423	243	629	6,1	31,9	30,3	118,4	Tăng cường đầu tư công
	MN Phước Hòa	7	7			39	128					
	Tư thực	26	26			204	501					
4	Phường Phước Tân	24	24	664	730	120	422	9,0	9,0	27,7	30,1	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Phước Tân	3	3			17	56					
	MN Bình Khê	8	8			43	146					
	Tư thực	13	13			60	220					
5	Phường Phước Tiên	42	42	649	576	201	673	11,6	19,4	38,0	78,8	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Phước Tiên	4	4			23	93					
	MN Võ Trữ	6	6			52	126					
	Tư thực	32	32			126	454					

Số TT	Tên trường	Số lớp, nhóm trẻ	Số phòng học	Số trẻ trên địa bàn		Số trẻ đang đi học tại các trường trên địa bàn		Tỷ lệ huy động trẻ				Ghi chú																							
				0-2 tuổi	3-5 tuổi	Nhà trẻ (0-2)	Mẫu giáo (3-5)	Nhà trẻ (0-2)		Mẫu giáo (0-2)																									
								Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực																								
6	Phường Phương Sài MN Hoa Hồng MN 20/10 Tư thực	45 9 6 30	47 9 8 30	631 702	268 75 45 148	722 211 140 371	19,0	23,5	50,0	52,8	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa																								
												7	Phường Phương Sơn MN Phương Sơn Tư thực	13 9 4	13 9 4	511 403	66 25 41	376 239 137	4,9	8,0	59,3	34,0	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa												
																								8	Phường Tân Lập MN Tân Lập	47 3	47 3	853 749	358 89	1.053	34,2	7,7	116,3	24,3	Tăng cường xã hội hóa
10	Phường Vạn Thạnh MN Vạn Thạnh Tư thực	20 8 12	20 8 12	625 453	98 50 48	562 195 367	8,0	7,7	32,0	60,2	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa																								
												11	Phường Xương Huân MN Xương Huân Tư thực	6 4 2	5 3 2	658 104	52 22 30	104 104	3,3	4,6	23,0	0,0	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa												

Số TT	Tên trường	Số lớp, nhóm trẻ	Số phòng học	Số trẻ trên địa bàn		Số trẻ đang đi học tại các trường trên địa bàn		Tỷ lệ huy động trẻ				Ghi chú
				0-2 tuổi	3-5 tuổi	Nhà trẻ (0-2)	Mẫu giáo (3-5)	Nhà trẻ (0-2)		Mẫu giáo (0-2)		
								Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực	
II. Địa bàn IT THUẬN LỢI												
12	Phường Ngọc Hiệp	258	8	6.702	7.212	1.356	6.294	0,0	3,0	20,9	31,6	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Ngọc Hiệp	5	5	711		21	337					
	Tư thực	3	3			21	203					
13	Phường Phước Long	58	58	1.138	1.258	214	1.422	2,8	16,0	26,9	86,2	Tăng cường đầu tư công
	MN Phước Long	11	11			32	338					
	Tư thực	47	47			182	1.084					
14	Phường Vĩnh Hải	74	74	1.159	1.258	453	1.843	11,1	28,0	27,7	118,8	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Vĩnh Hải	4	4			34	113					
	MN Hướng Dương	11	11			95	235					
	Tư thực	59	59			324	1.495					
15	Phường Vĩnh Hòa	52	52	975	1.456	321	1.169	11,8	21,1	32,6	47,7	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Vĩnh Hòa	9	9			50	259					
	MN Sao Biển	8	8			65	215					
	Tư thực	35	35			206	695					
16	Xã Vĩnh Ngọc	20	20	622	689	118	437	5,5	13,5	41,5	21,9	Tăng cường đầu tư công
	MN Vĩnh Ngọc	12	12			34	286					
	Tư thực	8	8			84	151					
17	Phường Vĩnh Phước	14	14	1.085	1.076	114	478	1,8	8,7	21,8	22,6	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Vĩnh Phước	9	9			20	235					
	Tư thực	5	5			94	243					
18	Xã Vĩnh Thạnh	26	26	527	524	90	455	9,7	7,4	48,1	38,7	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Vĩnh Thạnh	10	10			51	252					
	Tư thực	16	16			39	203					
19	Phường Vĩnh Thọ	6	6	485	309	25	153	5,2	0,0	43,7	5,8	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa
	MN Vĩnh Thọ	5	5			25	135					
	Tư thực	1	1				18					

Số TT	Tên trường	Số lớp, nhóm trẻ	Số phòng học	Số trẻ trên địa bàn		Số trẻ đang đi học tại các trường trên địa bàn		Tỷ lệ huy động trẻ				Ghi chú	
				0-2 tuổi	3-5 tuổi	Nhà trẻ (0-2)	Mẫu giáo (3-5)	Nhà trẻ (0-2)		Mẫu giáo (0-2)			
								Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực		
III. Địa bàn KHỐ KHĂN													
20	Xã Phước Đông	182	182	6.163	5.958	747	4.854						
	MN Phước Đông	12	12	1.332	1.490	131	903	6,5	3,3	37,1	23,5	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa	
	MN Phước Thịnh	7	7			60	347						
	Tư thực	11	11			27	206						
21	Xã Vĩnh Hiệp	47	47	543	518	179	916	4,2	28,7	32,6	144,2	Tăng cường đầu tư công	
	MN Vĩnh Hiệp	7	7			23	169						
	Tư thực	40	40			156	747						
22	Xã Vĩnh Lương	11	11	562	537	20	418	0,0	3,6	56,8	21,0	Tăng cường đầu tư công	
	MN Vĩnh Lương	7	7				305						
	Tư thực	4	4			20	113						
23	Phường Vĩnh Nguyên	31	31	1.125	931	133	782	7,0	4,8	66,7	17,3	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa	
	MN Vĩnh Nguyên 1	9	9			55	261						
	MN Vĩnh Nguyên 2	15	15			24	360						
	Tư thực	7	7			54	161						
24	Xã Vĩnh Phương	24	24	563	717	72	691	9,2	3,6	57,6	38,8	Tăng cường đầu tư công	
	MN Vĩnh Phương 1	7	7			27	185						
	MN Vĩnh Phương 2	8	8			25	228						
	Tư thực	9	9			20	278						
25	Xã Vĩnh Thái	11	11	561	508	93	256	4,1	12,5	45,7	4,7	Tăng cường đầu tư công	
	MN Vĩnh Thái	8	8			23	232						
	MN Đất Lành												
	Tư thực	3	3			70	24						
26	Xã Vĩnh Trung	16	16	578	367	57	453	6,6	3,3	49,3	74,1	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa	
	MN Vĩnh Trung	7	7			38	181						
	Tư thực	9	9			19	272						
27	Phường Vĩnh Trường	12	12	899	890	62	435	4,3	2,6	29,3	19,6	Tăng cường đầu tư công và xã hội hóa	

Số TT	Tên trường	Số lớp, nhóm trẻ	Số phòng học	Số trẻ trên địa bàn		Số trẻ đang đi học tại các trường trên địa bàn		Tỷ lệ huy động trẻ				Ghi chú		
				0-2 tuổi	3-5 tuổi	Nhà trẻ (0-2)	Mẫu giáo (3-5)	Nhà trẻ (0-2)		Mẫu giáo (0-2)				
								Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực			
	MN Vĩnh Trường	9	9			39	261							
	Tư thực	3	3			23	174							
	CỘNG	783	783	20.287	20.118	4.157	18.119	9,4	11,1	44,0	46,1			

Chú thích: Toàn thành phố tỷ lệ huy động Nhà trẻ: 20,5% và Mẫu giáo: 90,1%.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ QUY HOẠCH ĐẤT

Số TT	Tên trường	Đầu tư công		Nhu cầu quỹ đất cho phát triển GD mầm non (m2)	Diện tích đất đang sử dụng (m2)	Diện tích đất trong quy hoạch (m2)	Diện tích đất đề nghị bổ sung (m2)	Ghi chú (Thuyết minh cho cột 8)
		Giai đoạn 2012-2016	Giai đoạn 2017-2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
L. VÙNG THUẬN LỢI								
1	Phường Lộc Thọ	47.386	47.260	571.900	25.040	9.696	429.510	
	MN Lộc Thọ	845	-	61.315	12.805			
	MN Lý Tự Trọng	4.150			436			
	MN Hồng Chiêm	3.600			3.079			
	MN 3/2	999			984			
	MN Hương Sen	500			2.616			
	Tư thực				5.690			
2	Phường Phước Hải	-	11.000	66.244	450	6.650		
	MN Phước Hải		11.000		450			
	Tư thực							Trong quy hoạch của VCN và Hà Quang
3	Phường Phước Hòa	6.215	-	37.783	350		37.433	
	MN Phước Hòa	6.215			350			
	Tư thực							Bổ sung quy hoạch sân bay Nha Trang
4	Phường Phước Tân	17.362	-	104.405	1.794		102.611	
	MN Phước Tân				285			
	MN Bình Khê	17.362			1.509			
	Tư thực							Bổ sung trong quy hoạch chi tiết khu đường sắt
5	Phường Phước Tiến	2.500	-	15.428	942		14.486	
	MN Phước Tiến	2.500			402			
	MN Võ Trứ				540			
	Tư thực							Không có đất để đầu tư
6	Phường Phương Sài	7.000	4.000	66.446	1.108	546	64.792	
	MN Hoa Hồng	5.500	4.000		206			
	MN 20/10	1.500			902			
	Tư thực				-			Đề nghị chuyển đổi phòng khám đa khoa số 3 tại 139 đường Hoàng Văn Thụ

Số TT	Tên trường	Đầu tư công		Nhu cầu quỹ đất cho phát triển GD mầm non (m2)	Diện tích đất đang sử dụng (m2)	Diện tích đất trong quy hoạch (m2)	Diện tích đất đề nghị bổ sung (m2)	Ghi chú (Thuyết minh cho cột 8)
		Giai đoạn 2012-2016	Giai đoạn 2017-2020					
7	Trường Phương Sơn	1.400	-	8.690	1.200		7.490	Đề nghị tinh bổ sung đất giáo dục
	MN Phương Sơn	1.400			1.200			
	Tư thực							
8	Trường Tân Lập	1.553	5.100	40.446	4.783		35.663	Bổ sung trong quy hoạch Sân bay Nha Trang
	MN Tân Lập		3.900		458			
	MN Ngô T. Nhiệm				904			
	MN 8/3	703			1.836			
	MN Hồng Bằng	850			857			
	MN Sơn Ca		1.200		728			
	Tư thực							
9	Trường Vạn Thắng	800	8.000	53.005	823	2.500	49.682	Quy hoạch Sông Kim Bông, nhưng hạ tầng chưa có
	MN Vạn Thắng	800	8.000		617			
	MN 2/4				206			
	Tư thực							
10	Trường Vạn Thạnh	-	14.500	87.321	545		86.776	Đề nghị tinh bổ sung đất giáo dục
	MN Vạn Thạnh		14.500		545			
	Tư thực							
11	Trường Xương Huân	462	4.660	30.816	240		30.576	Công ty TNHH Hoa Biển thực hiện theo hình thức XHH(1000m2)
	MN Xương Huân	462	4.660		240			
	Tư thực							Đề nghị tinh bổ sung đất giáo dục
II. VÙNG ÍT THUẬN LỢI		57.931	37.078	733.645	21.928	14.931	645.644	Quy hoạch sông Kim Bông nhưng chưa có hạ tầng
12	Trường Ngọc Hiệp	9.188	-	55.287	1.145	3.000		
	MN Ngọc Hiệp	9.188			1.145			
	Tư thực							
13	Trường Phước Long	560	15.960	99.530	2.703	1.926	94.901	Khu đất 1,000m2 sư đoàn 377 Bộ Quốc phòng chưa bàn giao tỉnh, và 926m2 đề nghị chuyển đổi phòng khám đa khoa số 5, và bổ sung trong QH các khu đô thị An Bình Tân và khu đô thị Hoàng Long
	MN Phước Long	560	15.960		2.703		900	
	Tư thực							
14	Trường Vĩnh Hải	-	400	2.970	4.014	6.000	-7.044	Lô C41 và 42 trong quy hoạch khu dân cư Vĩnh Hải
	MN Vĩnh Hải		400		522			
	MN Hướng Dương				3.492			
	Tư thực							

Số TT	Tên trường	Đầu tư công		Nhu cầu quỹ đất cho phát triển GD mầm non (m2)	Diện tích đất đang sử dụng (m2)	Diện tích đất trong quy hoạch (m2)	Diện tích đất đề nghị bổ sung (m2)	Ghi chú (Thuyết minh cho cột 8)	
		Giai đoạn 2012-2016	Giai đoạn 2017-2020						
15	Phường Vĩnh Hòa	7.000	14.848	131.456	7.438	1.400	122.618	Đã có thỏa thuận địa điểm khu đất xây dựng 1.400m2 và trong QH của tỉnh	
	MN Vĩnh Hòa	7.000	14.288		4.177				
	MN Sao Biên		560		3.261				
	Tư thực								
16	Xã Vĩnh Ngọc	18.700	2.000	207.423	2.380		205.043	Trong QH 3 xã, và đề nghị tỉnh điều chỉnh cục bộ khu dân cư Tây nam Hòn Nghệ để có quỹ đất giáo dục	
	MN Vĩnh Ngọc	18.700	2.000		2.380				
	Tư thực								
	Phường Vĩnh Phước	800	3.870	28.184	899	2.000	25.285		
17	MN Vĩnh Phước	800	3.870		899			Quy hoạch bờ kè Sông Cái, đề nghị bổ sung quy hoạch cồn Nhất Trì	
	Tư thực								
	Xã Vĩnh Thạnh	19.511	-	195.629	2.083		193.546		Trong QH Tây Nha Trang
	MN Vĩnh Thạnh	19.511			2.083				
19	Tư thực							Công ty 18/4 (Long Phú)	
	Phường Vĩnh Thọ	2.172	-	13.167	1.266	605	11.296		
	MN Vĩnh Thọ	2.172			1.266				
	Tư thực								
III. VÙNG KHÓ KHĂN									
20	Xã Phước Đông	57.898	65.640	1.079.141	24.681	2.900	1.051.560	Đất trong khu quy hoạch Hòn Rổ 2, Bắc tỉnh lộ 3 và điều chỉnh trong QH 65 ha khu dân cư Phước Đồng	
	MN Phước Đông	4.046	6.500	105.826	7.572		98.254		
	MN Phước Đông	469	5.000		4.246				
	MN Phước Thịnh	3.577	1.500		3.326				
21	Tư thực							Trong QH 3 xã Vĩnh Ngọc, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thái	
	Xã Vĩnh Hiệp	6.730	-	68.332	1.226		67.106		
	MN Vĩnh Hiệp	6.730			1.226				
	Tư thực								
22	Xã Vĩnh Lương	9.539	12.240	218.189	936	1.500	215.753	Chuyển đổi khu đất trường TH Vĩnh Lương 2 sau khi XDM tại thôn Cửu Hàm và trong QH thôn Cát Lợi	
	MN Vĩnh Lương	9.539	12.240		936				
	Tư thực								
	Phường Vĩnh Nguyên	10.045	20.000	180.537	3.759	1.400	175.378		
23	MN Vĩnh Nguyên 1	2.608	20.000		2.729			Khu đất 1.400m2 C/Ty CP XD Khánh Hòa thuê đến năm 2018 hét hợp đồng, và đất công lại trong QH có trong QH sân bay Nha Trang + kho cảng Bình Tân.	
	MN Vĩnh Nguyên 2	7.437			1.030				
	Tư thực								

Số TT	Tên trường	Đầu tư công		Nhu cầu quỹ đất cho phát triển GD mầm non (m2)	Diện tích đất đang sử dụng (m2)	Diện tích đất trong quy hoạch (m2)	Diện tích đất đề nghị bổ sung (m2)	Ghi chú (Thuyết minh cho cột 8)
		Giai đoạn 2012-2016	Giai đoạn 2017-2020					
24	Xã Vĩnh Phương	11.789	3.500	153.486	5.091		148.395	Trong QH nông thôn mới
	MN Vĩnh Phương 1	527			1.694		1.500	
	MN Vĩnh Phương 2	11.262	3.500		3.397			
	Tư thực							
25	Xã Vĩnh Thái	-	16.400	164.326	2.639		161.687	Trong QH khu dân cư Đất Lành và khu đô thị Mỹ Gia
	MN Vĩnh Thái				2.639			
	MN Đất Lành		16.400					
	Tư thực							
26	Xã Vĩnh Trung	5.811	7.000	128.650	2.084		126.566	Trong QH khu đô thị Phúc Khánh 1, 2
	MN Vĩnh Trung	5.811	7.000		2.084			
	Tư thực							
	Phường Vĩnh Trường	9.938	-	59.795	1.374		58.421	
27	MN Vĩnh Trường	9.938			1.374			Trong QH đường vòng Núi chẹt
	Tư thực							
	CỘNG	163.215	149.978	2.384.686	71.649	27.527	2.126.714	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN XÃ HỘI HÓA

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích xây dựng (m2)	Đơn giá (Trđ/m2)	Thành tiền	Nhà đầu tư	Ghi chú
I. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÓ CHỦ ĐẦU TƯ							
	* Năm 2018		7.665		34.493		Xây mới 23 phòng học
1	MN Phường Xương Huân	Cồn Tân Lập	1000	4,5	4.500	Công ty TNHH Hoa Biển	XDM 8 phòng học, phòng chức năng
2	MN Phường Phước Hải	Khu đô thị VCN	6665	4,5	29.993	Công ty CP đầu tư VCN và Công ty CP bất động sản Hà Quang	XDM 15 phòng học, phòng chức năng
	* Năm 2019		4.200		18.900		Xây mới 25 phòng học
3	MN Thọ Khang	Phường Vĩnh Hòa	1700	4,5	7.650	Công ty TNHH Thọ Khang	XDM 10 phòng học, phòng chức năng
4	MN Xã Vĩnh Thái	Khu Đô thị Mỹ Gia	2500	4,5	11.250	Công ty TNHH Đầu tư phát triển nhà Thái Xuân	XDM 15 phòng học, phòng chức năng
II. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHƯA CÓ CHỦ ĐẦU TƯ CẦN KÊU GỌI XÃ HỘI HÓA							
	* Năm 2018		2500		11.250		Xây mới 10 phòng học
1	MN Phường Vĩnh Hải	Lô C41 và 42 trong quy hoạch khu dân cư Vĩnh Hải	2500	4,5	11.250		XDM 10 phòng học, phòng chức năng
	* Năm 2019		1.472		6.624		Xây mới 18 phòng học
2	MN Phường Phương Sài	139 đường Hoàng Văn Thụ	546	4,5	2.457		XDM 08 phòng học, phòng chức năng
3	MN Phường Phước Long	Đất đề nghị chuyển đổi phòng khám đa khoa số 5	926	4,5	4.167		XDM 10 phòng học, phòng chức năng PL4

* Năm 2020		5.500		24.750	Xây mới 30 phòng học
4	MN Phường Tân Lập	2000	4,5	9.000	XDM 10 phòng học, phòng chức năng
5	MN Phường Phước Hòa	2500	4,5	11.250	XDM 10 phòng học, phòng chức năng
6	MN Phường Vĩnh Nguyên	1000	4,5	4.500	XDM 10 phòng học, phòng chức năng
Cộng		21.337		96.017	Xây mới 106 phòng học

V. DANH MỤC ĐỀ NGHỊ KÊU GỌI XÃ HỘI HÓA GIAI ĐOẠN SAU 2020

		3.500		15.750	Xây mới 24 phòng học
1	MN Phường Vạn Thắng	1500	4,5	6.750	XDM 10 phòng học, phòng chức năng
2	MN Phường Ngọc Hiệp	1000	4,5	4.500	XDM 6 phòng học, phòng chức năng
3	MN Phường Vĩnh Phước	1000	4,5	4.500	XDM 8 phòng học, phòng chức năng

KINH PHÍ TIẾT KIỆM ĐƯỢC KHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
(Do không phải trả lương cho giáo viên, nhân viên)

Năm	Số trường tăng thêm	Số phòng học tăng thêm	Số giáo viên tăng thêm	Số nhân viên tăng thêm	Số tiền trả lương cho GV/tháng	Số tiền trả lương cho NV/tháng	Số tháng hợp đồng làm việc	Thành tiền	Ghi chú
2018	3	33	73	18	4.473.612	1.464.100	12	4.213.656.374	
2019	4	43	95	44	4.473.612	1.464.100	12	5.851.489.142	
2020	3	30	66	33	4.473.612	1.464.100	12	4.122.884.304	
Cộng	10	106	234	95				14.188.029.821	

(Bình quân mỗi năm tiết kiệm ngân sách là 9,5 tỷ đồng)